Câu 1. Cơ quan nào sau đây được coi là cơ quan thần kinh nội tiết?

A. Tuyến thượng thận

B. Tụy

C. Vùng dưới đồi

D. Tuyến yên

Giải thích: Vùng dưới đồi vì các tuyến còn lại đều chỉ là tuyến nội tiết, ko liên quan gì đến thần kinh

Câu 3. Những câu sau đúng với hormone tan trong nước, **TRỪ**

A. Các hormone này liên kết với một hoặc nhiều chất truyền tin nội bào

B. Các hormone này có thể hoạt hóa gen

C. Các hormone này hoạt động thông qua protein G

D. Các hormone này tác động lên receptor màng tế bào

Giải thích: Hormon tan trong nước thì ko thể đi qua được màng TB nên cần receptor ở màng TB và chất truyền tin nội bào, protein G để vào trong. Đối với hormone ko tan trong nước như steroid thì sẽ vào trong TB và hoạt hóa gen.

Câu 4. Hormone nào sau đây có thể đi vào trong tế bào?

A. Leptin

B. GH

C. Thyroxine

D. Insulin

SGK trang 292, đoạn 3 từ trên xuống. T3, T4 là hormone tan trong nước đi thẳng vào tế bào.

Câu 5. Protein kinase tác động lên enzyme như thế nào?

A. Làm tăng sự bài tiết enzyme

B. Gắn một nhóm phosphate (sự phosphoryl hóa) vào enzyme

C. Làm tăng giải phóng enzyme

D. Phân cắt enzyme

Câu 6. “Yếu tố đáp ứng hormone” nằm ở phần nào của tế bào?

A. Enzyme

B. Màng tế bào

C. RNA

D. DNA

Câu 7. Việc kết hợp giữa hormone và “yếu tố đáp ứng hormone” sẽ dẫn đến

A. Trực tiếp hoạt hóa chất truyền tin thứ hai trong tế bào

B. Trực tiếp hoạt hóa enzyme trong tế bào

C. Phiên mã DNA ở đoạn gen được hoạt hóa bởi sự kếp hợp này

D. Tạo thành cAMP

Giải thích: Mục đích của hormone là tác động lên AND để kích hoạt phiên mã, dịch mã tạo các enzyme để đáp ứng cho hoạt động.

Câu 8. Các hormone tan trong nước có đặc điểm

A. Thời gian hoạt hóa ngắn nhất

B. Phân tử ngắn nhất

C. Thời gian bán hủy ngắn nhất

D. Chuỗi acid amin ngắn nhất

Câu 9. Sự kiểm soát nội tiết bình thường có thể bị khống chế bởi hệ thống

A. Hệ tuần hoàn

B. Hệ sinh sản

C. Hệ tiêu hóa

D. Hệ thần kinh

Câu 11. Yếu tố phát triển giống insulin kích thích sự hấp thụ

A. Kali

B. Sulfur

C. Calci

D. Sắt

Câu 12. Bài tiết hormone tăng trưởng (GH) quá mức sẽ gây ra các vấn đề sau, **TRỪ**:

A. Sự cao lớn bất thường ở trẻ em

B. Ức chế ung thư

C. Đái tháo đường

D. To viễn cực ở người lớn

Câu 13. Sự bài tiết quá mức ADH có thể xảy ra ở các trường hợp sau, **TRỪ**:

A. Bài tiết ADH lạc chỗ từ ung thư phổi

B. Sau phẫu thuật thần kinh

C. Sau gây mê toàn thân

D. Hủy hoại tuyến tùng

Câu 14. Cơ quan nào sau đây **KHÔNG** chịu ảnh hưởng của thyroxin?

A. Thận

B. Lách

C. Buồng trứng

D. Gan

Câu 15. Sự iod hóa của hormone tuyến giáp được điều hòa bởi

A. Enzyme peroxidase

B. Bộ Golgi

C. Lysosome trong tế bào

D. Sự nhập bào chất keo

Câu 16. Một tình trạng bẩm sinh bao gồm chậm phát triển trí tuệ, lùn bất cân đối, cổ to và lưỡi dày là do

A. Tổng hợp quá mức GH

B. Thiếu thyroxin

C. Thiếu insulin

D. Thiếu thymosin

Câu 17. Bệnh viêm xương xơ nang là do

A. Tăng calcitonin

B. Tăng GH ở người trưởng thành

C. Tăng hormone tuyến cận giáp

D. Tăng ADH

Câu 18. Insulin làm tăng cường sự vận chuyển glucose qua màng tế bào, **TRỪ**:

A. Cơ xương

B. Mô mỡ

C. Cơ tim

D. Não

Câu 19. Hormone nào sau đây có thể ức chế sự giải phóng insulin?

A. Somatosatin

B. GH

C. Epinephrine

D. Thyroxine

Câu 20. Tất cả các câu phát biểu sau về melatonin đều đúng, **TRỪ**:

A. Nồng độ trong máu đạt đỉnh trong ngày

B. Được bài tiết theo chu kỳ ngày đêm

C. Có nguồn gốc từ serotonin

D. Là chất chống oxi hóa mạnh

Câu 22. Hormone nào sau đây không phải là một peptide?

A. Gastrin

B. Cholecalciferol

C. Renin

D. Leptin

Câu 23. Hormone nào sau đây do da sản xuất

A. Erythropoietin

B. Melatonin

C. Cholecalciferol

D. Renin

Câu 24. Somatostatin được coi là chất cận nội tiết do có tác dụng trên:

A. Các tế bào bài tiết ra nó

B. Các cơ quan đích ở xa

C. Tác động khu trú trên các tế bào khác hơn là những tế bào bài tiết ra nó

D. Vùng dưới đồi ức để ức chế hoặc hoạt hóa sự bài tiết các hormone khác

Câu 11. Một phụ nữ trẻ được tiêm hàng ngày một chất từ ngày thứ 16 chu kỳ kinh nguyệt bình thường, liên tục trong 3 tuần. Trong quá trinh tiêm, cô ấy không có kinh nguyệt. Chất dùng để tiêm có thể là chất nào dưới đây?

A. Testosterone

B. FSH

C. Chất ức chế tác dụng của progesterone

D. Chất ức chế PGE2

E. hCG

Câu 40. Một bệnh nhân bị bướu cổ, có nồng độ TRH và TSH cao trong máu, nhịp tim nhanh. Chẩn đoán nào phù hợp nhất với bệnh nhân?

A. Bướu cổ địa phương

B. U vùng dưới đồi bài tiết một lượng lớn TRH

C. U tuyến yên bài tiết lượng lớn TSH

D. Bệnh Grave

Câu 41. Một phụ nữ 40 tuổi đến phòng cấp cứu do gãy cổ xương đùi. Phim Xquang cho thấy mất khoáng toàn thể xương vùng chụp. Nồng độ calci ion huyết tương có giá trị lớn hơn đáng kể: 12.2 mg/dl. Tình trạng nào sau đây phù hợp nhất?

A. Loãng xương

B. Còi xương

C. Cường cận giáp

D. Suy thận

Câu 77. Một phụ nữ 20 tuổi không có kinh nguyệt. Nồng độ progesterone huyết tương rất thấp. Giải thích nào sau đây phù hợp nhất?

A. Tốc độ bài tiết LH tăng

B. Tốc dộ bài tiết LH bị ức chế

C. Tốc độ bài tiết FSH bị ức chế

D. Không có thể vàng

E. Nồng độ inhibin cao trong huyết tương ức chế tổng hợp progesterone

Câu 105. Một bệnh nhân đến phòng khám cấp cứu có nồng độ calci máu hơi thấp hơn bình thường (Calci ion hoạt động = 0.9mmol/l), nồng độ phosphate khoảng 50% bình thường (HPO4-=0.5 mmol/l), và không tìm được ion calci trong nước tiểu. bạn hy vọng timg thấy gì ở bệnh nhân này?

A. Nồng độ calcitonin máu trên mức bình thường

B. Nồng độ PTH máu trên mức bình thường

C. Hoạt động hủy cốt bào bị ức chế

D. pH máu dưới mức bình thường

(Case study – Trả lời câu hỏi 148-149) Một thử nghiệm được tiến hành trên chuột, trong đó, chuột được tiêm 1 trong 2 hormone hoặc muối (nhóm chứng) trong 2 tuần. Xác chuột được mổ và trọng lượng các cơ quan được đo lương (mg)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Nhóm chứng | Hormone 1 | Hormone 2 |
| Tuyến yên | 12.9 | 8.0 | 14.5 |
| Tuyến giáp | 250 | 500 | 245 |
| Tuyến thượng thận | 40 | 37 | 85 |
| Cân nặng | 300 | 152 | 175 |

Câu 148. Hormone 1 là gì?

A. TRH

B. TSH

C. Thyroxine

D. ACTH

E. Cortisol

Câu 149. Hormone 2 là gì?

A. TSH

B. T4

C. CRH

D. ACTH

E. Cortisol

Câu 1. Các mô hình phản ứng trong hệ thống nội tiết đặc biệt hiệu quả trong:

A. Phối hợp các hoạt động của tế bào, mô và cơ quan trên cơ sở lâu dài bền vững

B. Các phản ứng đặc hiệu ngắn và nhanh

C. Kiểm soát bệnh

D. Sự giải phóng của các chất trung gian hóa học thần kinh

Câu 2. Điều nào sau đây không đặc trưng cho quá trình kiểm soát nội tiết

A. Thời kỳ dậy thì

B. Thời kỳ mang thai

C. Duy trì khả năng sinh sản ở nữ giới đến khi mãn kinh

D. Sự co thắt của cơ đồng tử khi ánh sáng chiếu vào mắt

Câu 3. Sự giải phóng hormone từ tế bào nội tiết làm thay đổi:

A. Tốc độ giải phóng các chất dẫn truyền thần kinh hóa học

B. Các hoạt động chuyển hóa của nhiều mô và cơ quan cùng lúc

C. Sự phản ứng đặc hiệu với kích thích môi trường

D. Ranh giới giải phẫu giữa hệ thống thần kinh và nội tiết

Câu 4. Các hormone amin hữu cơ bao gồm:

A. Androgen, estrogen, cortiocosteroid và calcitriol

B. Oxytocin, ADH, GH và prolactin

C. Leukotrien, prostaglandin, thromboxane

D. E, NE, dopamine, melatonin và hormone tuyến giáp

Câu 5. Hormone nào dưới đây không được phân loại là hormone dẫn xuất acid amin?

A. Thyroxine

B. Melatonin

C. LH

D. Eicosanoid

Câu 6. Một hormone kích thích giải phóng calci và tương tác với calmodulin:

A. Là PTH

B. Sẽ gắn với mitochondri bên trong tế bào

C. Sẽ vượt qua màng tế bào nhờ bản chất là lipid

D. Sẽ kích hoạt các enzyme trong tế bào chất

Câu 7. Hormone nào dưới đây được bài tiết bởi tuyến yên và kiểm soát sự sản xuất melanin trong quá trình phát triển của thai nhi, trẻ nhỏ, phụ nữ mang thai và một số tình trạng bệnh lý?

A. Oxytocin

B. MSH

C. Melatonin

D. LH

Câu 8. Vùng dưới đồi là trung tâm điều phối và kiểm soát chủ yếu bởi vì:

A. Bao gồm các trung tâm tự động và hoạt động như một cơ quan nội tiết

B. Kích thích các phản ứng thích hợp ở các tế bào đích ngoại vi

C. Kích thích phản ứng khôi phục thăng bằng nội môi

D. Khởi phát các phản xạ nội tiết và thần kinh

Câu 11. Hormone được tổng hợp từ các phân tử của chất dẫn truyền thần kinh serotonin ở tuyến tùng là:

A. Pinealtonin

B. MSH

C. Oxytocin

D. Melatonin

Câu 13. Tuyến giáp bao quanh mặt trước khi quả đến bên dưới của:

A. Xương ức

B. Sụn giáp

C. Xương bả vai và xương đòn

D. Phần lưng động mạch chủ lên

Câu 14. Điều nào sau đây KHÔNG là tác dụng của hormone tuyến giáp trên mô ngoại vi?

A. Sự kích thích sự tạo thành hồng cầu

B. Sự trưởng thành của bạch cầu

C. Tăng nhịp tin và lực co bóp

D. Tăng mức độ tiêu thụ oxy và năng lượng

Câu 15. Suy giáp, phù cứng và bướu cổ có thể là hậu quả của việc thiếu:

A. Natri và calci

B. Iod trong chế độ ăn

C. Muối trong chế độ ăn

D. Magne và kẽm

Câu 16. Hai cặp tuyến cận giáp nằm trong:

A. Mặt bên sụn giáp

B. Mặt sau tuyến giáp

C. Mặt trước tuyến giáp

D. Mặt trước sụn giáp

Câu 17. Sự bài tiết nội tiết từ khu vực nào sau đây của tuyến thượng thận làm tăng nồng độ Na+ được giữ lại tại thận?

A. Vùng bó

B. Vùng cầu

C. Tủy thượng thận

D. Vùng lưới

Câu 18. Các hormone được giải phóng từ tủy thượng thận là

A. Epinephrine và norepinephrine

B. Cortisol và corticosterone

C. Aldosterone và androgen

D. Mineralcorticoid và Glucocorticoid

Câu 19. Sự sản xuất glucocorticoid bất thường bởi tuyến thượng thận dẫn đến

A. Rối loạn cảm xúc theo mùa

B. Bệnh Addison và bệnh Cushing

C. Hội chứng thượng thận sinh dục và chứng vú to ở nam

D. Thiếu hoặc thừa aldosterole

Câu 20. Điều nào dưới đây KHÔNG đúng về tuyến tùng?

A. Bài tiết androgen cùng với tuyến sinh dục

B. Giữ vai trò quan trọng trong duy trì nhịp sinh dục, hoặc chu kỳ ngày đêm của mỗi cá thể

C. Sản xuất melatonin

D. Được tìm thấy ở trung não

Câu 21. Tuyến tụy nằm trong vòng hình J giữa dạ dày và ruột non trong:

A. Khoang ngực

B. Khoang bụng chậu

C. Khoang chậu

D. Khoang sọ

Câu 22. Các hormone sản xuất bởi đảo tụy tham gia điều hòa nồng độ glucose là

A. Calcitonin và calcitriol

B. Cortisol và androgen

C. Leptin và resistin

D. Insulin và glucagon

Câu 23. Một tình trạng bệnh lý thường gặp liên quan đến đái tháo đường là:

A. Huyết áp thấp

B. Rối loạn thần kinh

C. Yếu cơ

D. Mất thị lực một phần hay hoàn toàn

Câu 24. Một tác dụng chính của ANP do tim sản xuất là:

A. Làm giảm khát

B. Kích thích giữ nước thận

C. Hỗ trợ sản xuất hồng cầu

D. Co mạch ngoại vi

Câu 25. Hormone nào giải phóng từ mô mỡ làm các tế bào sinh dưỡng trở nên kém đáp ứng với insulin?

A. Glucagon

B. Leptin

C. Resistin

D. Aldosterone

Câu 26. Tác dụng cộng gộp của GH và glucocorticoid minh họa cho

A. Tác dụng đối kháng

B. Tác dụng tích hợp

C. Tác dụng thuận hóa

D. Tác dụng hiệp đồng

Câu 27. Các tác dụng khác nhau nhưng bổ sung cho nhau của calcitriol và PTH lên mô trong quá trình chuyển hoá calci minh họa cho:

A. Tác dụng tích hợp

B. Tác dụng cộng gộp

C. Tác dụng đối kháng

D. Tác dụng thuận hóa

Câu 28. Insulin quan trọng cho sự phát triển bình thường do thúc đẩy:

A. Cung cấp lượng năng lượng và chất dinh dưỡng phù hợp để phát triển tế bào

B. Hấp thu muối calci để bồi đắp xương

C. Sự phát triển bình thường của hệ thần kinh

*D.* Tất cả các ý trên

Câu 29. Trong nỗ lực khôi phục nhiệt độ cơ thể bình thường sau hạ thân nhiệt, việc điều chỉnh thăng bằng nội môi đòi hỏi:

A. Sự huy động nguồn dự trữ glucose

B. Tăng nhịp tim và tần số hô hấp

C. Duy trì lượng muối và nước trong cơ thể

D. Run hoặc thay đổi đường đi dòng máu

Câu 30. Ở trẻ em, khi hormone sinh dục được sản xuất sớm, những thay đổi hành vi rõ ràng xảy ra ở trẻ:

A. Thờ ơ và ngoan ngoãn

B. Thừa cân và bất mãn

C. Hung hăng và quyết đoán

D. Thoái lui và chậm phát triển

Câu 31. Hormone bài tiết một lượng lớn bởi tuyến giáp là:

A. Thyroxine

B. Thyroglobulin

C. Calcitonin

D. Triiodothyronine

Câu 32. Các tế bào chuyên biệt ở tuyến cận giáp tiết PTH là:

A. Các tế bào chính

B. Các tế bào của phần xa tuyến

C. Các tế bào biểu mô nang

D. Các tế bào C

Câu 33. Các hormone đóng vai trò quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển bình thường bao gồm:

A. ADH, AVP, E, NE, PTH

B. GH, hormone tuyến giáp, insulin, PTH, hormone sinh sản

C. TSH, ACTH, insulin, PTH, LH

D. Mineralcorticoid, glucocorticoid, ACTH, LH, insulin

Câu 34. Thay đổi chức năng mạnh mẽ nhất xảy ra trong hệ nội tiết do sự lão hóa là:

A. Giảm nồng độ ADH và TSH trong máu và mô

B. Giảm toàn bộ nồng độ hormone lưu hành trong máu

C. Giảm nồng độ hormone sinh sản

*D*. Tất cả những ý trên

Câu 35. Tất cả những hormone được bài tiết từ vùng dưới đồi, tuyến yên, tim, thận, tuyến ức, ống tiêu hóa và tụy là:

A. Catecholamine

B. Hormone peptide

C. Hormone steroid

D. Dẫn xuất acid amin

Câu 36. Sự gắn của hormone peptid vào receptor khởi phát một chuỗi các hiện tượng hóa sinh làm thay đổi quá trình:

A. Hoạt động enzyme trong tế bào

B. Khuếch tán qua lớp lipid màng tế bào

C. Giải phóng ion Ca2+ hoặc nhập bào

D. Phiên mã RNA trong nhân

Câu 37. Vùng dưới đồi có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chức năng nội tiết thông qua việc bài tiết:

A. Chất dẫn truyền thần kinh tham gia vào các hoạt động phản xạ

B. Thùy trước và sau tuyến yên

C. Giải phóng và ức chế hormone

*D.* Tất cả những ý trên

Câu 38. Tế bào nội tiết tuyến yên bị kích thích bởi sự giải phóng hormone thường là:

A. Không bị ảnh hưởng bởi hormone ngoại vi mà nó kiểm soát

B. Cũng bị kích thích bởi hormone ngoại vi mà nó kiểm soát

C. Bị kích thích hoặc ức chế bởi hormone ngoại vi mà nó kiểm soát

D. Bị ức chế bởi hormone ngoại vi mà nó kiểm soát

Câu 39. Cấu trúc nào dưới đây của tụy bài tiết ra một lượng lớn dung dịch kiềm giàu enzyme được dung để tiêu hóa thức ăn trong tá tràng?

A. Nang tụy

B. Tế bào delta

C. Đảo tụy

D. Tế bào alpha

Câu 40. Tình trạng nào sau đây không kích thích giải phóng renin từ thận?

A. Giảm lưu lượng máu thận

B. Kích thích phó giao cảm

C. Kích thích giao cảm

D. Các ý trên đều sai

Câu 41. Hormone glycoprotein FSH ở nam có vai trò:

A. Tạo tinh trùng và bài tiết testosterone

B. Sự trưởng thành các tế bào mầm trong hệ sinh dục

C. Cơ thể nam không bài tiết FSH

D. Sản xuất tế bào kẽ ở nam

Câu 42. Hormone protein prolactin tham gia vào:

A. Sản xuất sữa

B. Sản xuất testosterone

C. Co bóp khi đẻ và bài xuất sữa

D. Tổng hợp melanin

Câu 43. Hormone dẫn xuất acid amin epinephrine có vai trof:

A. Giải phóng lipid từ mô mỡ

B. Phân cắt glycogen

C. Tăng hoạt động tim

*D.* Tất cả các ý trên

Câu 44. Sự bài tiết từ vùng nào sau đây của vỏ thượng thận có thể gây bệnh Cushing?

A. Vùng cầu

B. Vùng lưới

C. Vùng bó

D. Tủy thượng thận

Câu 45. Corticosteroid là hormone được sản xuất và bài tiết từ:

A. Vỏ não bán cầu đại não

B. Vỏ thượng thận

C. Vỏ não chi phối cảm giác xúc giác

D. Tủy thượng thận

Câu 46. Chức năng nội tiết của thận và tim bao gồm sản xuất và bài tiết các hormone:

A. Insulin và glucagon

B. Epinephrine và norepinephrine

C. Erythropoietin và ANP

D. Renin và angiotensinogen

Câu 47. Hệ sinh dục nam sản xuất các hormone:

A. FSH và ICSH

B. Inhibin và testosterone

C. LH và ICSH

D. Các ý trên đều đúng

Câu 48. Mô nội tiết của hệ sinh dục nữ sản xuất:

A. Estrogen, inhibin và progesterone

B. Androgen và estrogen

C. FSH và LH

D. Các ý trên đều đúng

Câu 49. Rối loạn nội tiết nào sau đây **KHÔNG** đặc trưng cho rối loạn liên quan đến GH?

A. Hội chứng Marfan

B. Bệnh khổng lồ

C. To viễn cực

D. Lùn tuyến yên

Câu 50. Ở người trưởng thành, sự thay đổi trong hỗn hợp các hormone chi phối hệ thần kinh trung ương có tác dụng đáng kể lên:

A. Trí nhớ và học tập

B. Trạng thái cảm xúc

C. Khả năng trí tuệ

D. Các ý trên đều đúng

Câu 460. Bệnh nhân nam 49 tuổi nhiễm HIV và giảm số lượng CD4, có tần suất nhiễm trùng hệ thống tăng và phát triển hội chứng bệnh lý bình giáp. Điều nào sau đây có thể xảy ra với chức năng tuyến giáp bình thường?

A. T4 được hình thành từ T3 bởi quá trình monodeiod hóa

B. T4 là hormone hoạt động sinh lý

C. TSH được bài tiết từ thùy sau tuyến yên

D. TSH khởi phát sự bài tiết hormone tuyến giáp thông qua việc hoạt hóa các receptor trong nhân ở tế bào tuyến giáp.

E. Sự bài tiết TSH được điều hòa chủ yếu bởi nồng độ T3 lên tuyến yên

Câu 461. Một người đàn ông 43 tuổi xuất hiện một u não, khối u ảnh hưởng đến nhân trên thị ở vùng dưới đồi. Hậu quả là sự bài tiết của hormone nào sau đây bị ảnh hưởng?

A. ACTH

B. ADH

C. FSH.

D. GH

E. Prolactin

Câu 462. Sau phẫu thuật vùng cổ, một bệnh nhân xuất hiện dị cảm quanh miệng và trên điện tâm đồ xuất hiện khoảng QT kéo dài phù hợp với việc hạ Calci máu do tổn thương tuyến cận giáp. Điều nào sau đây mô tả PTH đúng nhất?

A. Tác động trực tiếp lên các tế bào xương làm tăng tái hấp thu và huy động Ca2+

B. Tác động trực tiếp vào tế bào đường ruột để tăng hấp thu Ca2+

C. Được tổng hợp và tiết ra từ các tế bào ái khí trong tuyến cận giáp

D. Làm tăng tái hấp thu phosphate ở các tế bào ống lượn gần

E. Sự bài tiết của PTH tăng lên để đáp ứng với sự gia tăng độ tập trung Ca2+ không huyết tương

Câu 463. Một người đàn ông 39 tuổi bị phì đại đầu, tay và chân; viêm xương khớp cột sống và rậm lông, vào viện với lý do vú to và tiết sữa. Bệnh nhân rất có thể bị một khối u ở vị trí nào dưới đây?

A. Vỏ thượng thận

B. Thùy trước tuyến yên

C. Vú

D. Vùng dưới đồi

E. Thùy sau tuyến yên

Câu 464. Một vận động viên bóng chày 33 tuổi sử dụng GH người để tăng hiệu quả thi đấu. Điều nào dưới đây mô tả đúng nhất về hormone GH?

A. Làm giảm phân hủy mỡ

B. Có thời gian bán hủy kéo dài

C. Ức chế tổng hợp protein

D. Kích thích sản xuất somatomedin (yếu tố tăng trưởng giống insulin I và II [IGF-I và IGF-II]) của gan, sụn và các mô khác

E. Sự bài tiết của GH được kích thích bởi somatostatin và bị ức chế bởi ghrelin

Câu 465. Một phụ nữ 28 tuổi phàn nàn về sự thay đổi thị lực, thường xuyên đau đầu kiểu đè ép, đái nhiều và khát nhiều. Phim MRI sọ não cho thấy một khối u thùy sau tuyến yên. Bất thường hormone nào có thể xảy ra?

A. Giảm ACTH dẫn đến suy thượng thận thứ phát

B. Giảm ADH dẫn đến đái tháo nhạt

C. Giảm LH dẫn đến rụng trứng không thường xuyên

D. Giảm αMSH dẫn đến thay đổi sắc tố da

E. Giảm TSH dẫn đến nhược năng tuyến giáp

Câu 466. Một phụ nữ mang thai 36 tuần giảm bài xuất estriol trong nước tiểu, cho thấy sự suy giảm trong hoạt động tủy thượng thận thai nhi. Hormone steroid chủ yếu nào được bài tiết bởi tủy thượng thận thai nhi?

A. Cortisol

B. Corticosterone

C. Dehydroepiandrosterone

D. Progesterone

E. Pregnenolone

Câu 467. Một phụ nữ 52 tuổi vào viện vì lý do ngủ ngáy được mời tham dự một nghiên cứu giấc ngủ. Biểu đồ bên dưới biểu thị nồng độ một hormone thay đổi trong 24 giờ nghiên cứu. Sự thay đổi ngày đêm nồng độ trong huyết tương này bắt nguồn từ sự bài tiết của hormone nào dưới đây?

A. Cortisol

B. Estrogen

C. Insulin

D. PTH

E. Thyroxine

Câu 468. Một phụ nữ 22 tuổi có biểu hiện nhiễm nấm Candida âm đạo tái phát kháng với điều trị nystatin. Khảo sát đái tháo đường cho thất đường huyết lúc đói cao, bệnh nhân được bắt đầu điều trị insulin 25U/ngày. Khía cạnh nào trong quá trình vận chuyển đường được tăng cường bởi insulin?

A. Vận chuyển qua tế bào biểu mô ống thận

B. Vận chuyển ngược chiều gradient nồng độ

C. Vận chuyển vào tế bào mỡ

D. Vận chuyển vào tế bào não

E. Vận chuyển qua niêm mạc ruột

Câu 469. Một người phụ nữ 24 tuổi mang thai và đứa con 3 tuổi đến khám tại một phòng khám ở Sóc Sơn. Đứa bé có vóc dáng lùn, bụng to, lưỡi to và thè ra ngoài, chậm phát triển trí tuệ. Iod được kê cho mẹ và trẻ với hy vọng sẽ ngăn chặn sự chậm phát triển trí tuệ ở thai nhi. Iod được dự trữ ở các nang tuyến giáp chủ yếu ở dạng nào sau đây?

A. Monoiodtyrosine

B. Thyroglobulin

C. Peroxydase tuyến giáp

D. Thyroxine

Câu 470. Một trẻ nữ 15 tuổi có biểu hiện mất 1/3 bên ngoài lông mày. Khám lâm sàng cho thấy tuyến giáp phì đại nhẹ và trì hoãn pha nghỉ của phản xạ gân sâu. Xét nghiệm máu cho thấy tăng creatine phosphokinase và TSH. Liệu pháp hormone tuyến giáp được tiến hành. Thyroxine hoạt tính sinh lý tồn tại ở dạng nào sau đây?

A. Như một glucuronide

B. Gắn albumin

C. Gắn globulin

D. Gắn prealbumin

E. Không gắn

CHƯƠNG NỘI TIẾT (CÂU 471 – 500)

Câu 471. Một phụ nữ 35 tuổi đến khám bác sỹ vì yếu cơ và mệt mỏi trong 6 tháng nay. Trước đợt này, bệnh nhân đã từng là người chạy nhiều nhưng lại cảm thấy không có năng lượng để làm việc trong vài tuần gần đây. Thời gian này cô ấy sụt 4-5 kg và ăn mất ngon miệng. Bệnh nhân có 2 cơn ngất thỉu trong 2 tuần trước và da trở nên sẫm màu hơn bình thường. Xét nghiệm có Natri 125, Kali 5.5, renin tăng, aldosteron bị ức chế tiết, ACTH huyết thanh >100 pg/mL, test kích thích tiết ACTH: Cortisol 10 µg/dL.

Ý nào dưới đây mô tả đúng nhất về tình trạng dịch và áp suất thẩm thấu của bệnh nhân?

A. Giảm thể tích nhược trương

B. Tăng thể tích nhược trương

C. Giảm thể tích ưu trương

D. Tăng thể tích ưu trương

E. Giảm thể tích đẳng trương

Câu 474. Một nam giới 50 tuổi đến khám vì xơ gan và viêm tụy mạn. Trong vài ngày nay bệnh nhân thấy buồn nôn và không ăn. Ý nào dưới đây là hệ quả của sự tăng nồng độ glucagon trong máu bệnh nhân?

A. Ức chế adenylate cyclase

B. Ức chế bài tiết insulin

C. Ức chế phospholipase C

D. Kích thích tổng hợp glucose tại gan

E. Kích thích phân giải glycogen tại cơ

Câu 477. Một bệnh nhân lao xuất hiện lú lẫn, chuột rút và buồn nôn. Xét nghiệm có nồng độ Natri huyết tương là 125 mEq/l, áp lực thẩm thấu huyết thanh là 200 mOsm/kg, áp lực thẩm thấu niệu là 1500 mOsm/kg, Natri niệu là 400 mEq/l, thể tích máu bình thường. Những dấu hiệu trên phù hợp với tình trạng nào dưới đây?

A. Giảm bài tiết aldosterone

B. Giảm bài tiết ADH

C. Tăng bài tiết aldosterone

D. Tăng bài tiết ADH

E. Tăng bài tiết ANP

Câu 478. Một phụ nữ 65 tuổi mắc ung thư phổi tế bào nhỏ di căn đến khám khoa cấp cứu vì buồn nôn, nôn và mạch nhanh. Bệnh nhân được chẩn đoán có bệnh Addison. Ý nào dưới đây mô tả về xét nghiệm của bệnh nhân này đúng nhất?

A. Tăng Na, tăng K, giảm đường máu, hạ huyết áp

B. Giảm Na, tăng K, tăng đường máu, hạ huyết áp

C. Giảm Na, tăng K, giảm đường máu, hạ huyết áp

D. Tăng Na, giảm K, tăng đường máu, hạ huyết áp

E. Giảm Na, giảm K, tăng đường máu, tăng huyết áp

Câu 486. Một trẻ nam 13 tuổi có vóc dáng thấp. Ban đầu trẻ phát triển bình thường nhưng cách đây 2 năm, bác sỹ nhi phát hiện cậu giảm 2 bách phân vị trong biểu đồ tăng trưởng. Bệnh nhân thấp hơn rất nhiều so với bạn bè cùng lứa và chưa thấy dấu hiệu dậy thì như tinh hoàn to hay mọc lông mu, lông nách. Bạn chờ đợi xét nghiệm nào sau đây của trẻ có bất thường?

A. Giảm ACTH

B. Giảm IGF-1

C. Tăng gonadotropin

D. Tăng GH

E. Tăng thyroxine

Câu 489. Một phụ nữ 24 tuổi vào viện vì huyết áp tăng nhẹ. Xét nghiệm có nồng độ T4 toàn phần, cortisol và hoạt độ renin tăng nhưng không có dấu hiệu của nhiễm độc giáp hay hội chứng Cushing. Giải thích nào dưới đây hợp lý nhất với tình trạng của bệnh nhân này?

A. U vỏ thượng thận

B. Stress mạn tính

C. Được điều trị ACTH và TSH

D. Được điều trị T3 và cortisol

E. Quý thứ 3 của thai kỳ

Câu 445. Trong huyết tương, thời gian bán thải của:

Câu 445.1. Một hormone là một nửa thời gian để nó đào thải khỏi máu

A. Đúng B. Sai

Câu 445.2. Insulin là từ 5 đến 10 giờ

A. Đúng B. Sai

Câu 445.3. Thyroxine dài hơn thời gian bán thải của adrenalin

A. Đúng B. Sai

Câu 445.4. Thyroxine dài hơn thời gian bán thải của triiodothyronine

A. Đúng B. Sai

Câu 445.5. Noradrenaline dài hơn thời gian bán thải của acetylcholine

A. Đúng B. Sai

Câu 446. Trong giấc ngủ, có sự giảm nồng độ lưu hành của hormone:

Câu 446.1. Cortisol

A. Đúng B. Sai

Câu 446.2. Insulin

A. Đúng B. Sai

Câu 446.3. Adrenalin

A. Đúng B. Sai

Câu 446.4. ADH

A. Đúng B. Sai

Câu 446.5. GH

A. Đúng B. Sai

Câu 447. Bài tiết ACTH tăng lên:

Câu 447.1. Khi lồi giữa của vùng dưới đồi bị kích thích

A. Đúng B. Sai

Câu 447.2. Khi nồng độ aldosterone máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 447.3. Khi nồng độ cortisol máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 447.4. Tỉnh giấc giữa đêm khi đạt được thời gian thức giấc thông thường

A. Đúng B. Sai

Câu 447.5. Sau chấn thương nghiêm trọng

A. Đúng B. Sai

Câu 449. Hormone tuyến giáp khi được bài tiết quá mức sẽ gây gia tăng:

Câu 449.1. Sức cản ngoại biên

A. Đúng B. Sai

Câu 449.2. Tần xuất đại tiện

A. Đúng B. Sai

Câu 449.3. Năng lượng cần thiết cho một tải lượng công việc nhất định

A. Đúng B. Sai

Câu 449.4. Thời gian phản xạ gân

A. Đúng B. Sai

Câu 449.4. Nhịp tim khi các receptor giao cảm và phó giao cảm của tim bị chặn

A. Đúng B. Sai

Câu 450. Bài tiết aldosterone tăng lên bởi sự gia tăng trong huyết tương:

Câu 450.1. Thể tích

A. Đúng B. Sai

Câu 450.2. Áp lực thẩm thấu

A. Đúng B. Sai

Câu 450.3. Nồng độ Kali

A. Đúng B. Sai

Câu 450.4. Nồng độ renin

A. Đúng B. Sai

Câu 450.5. Nồng độ ACTH

A. Đúng B. Sai

Câu 453. Hormone GH:

Câu 453.1. Thúc đẩy cân bằng nitrogen và phospho dương

A. Đúng B. Sai

Câu 453.2. Bài tiết dưới sự điều khiển của vùng dưới đồi

A. Đúng B. Sai

Câu 453.3. Nồng độ trong máu ở trẻ em cao hơn người lớn

A. Đúng B. Sai

Câu 453.4. Bài tiết tăng lên khi ngủ

A. Đúng B. Sai

Câu 453.5. Kích thích gan bài tiết somatomedin để điều hòa sự phát triển của xương và sụn

A. Đúng B. Sai

Câu 454. Hormone tuyến cận giáp

Câu 454.1. Sự bài tiết được điều hòa bởi hệ thống điều hòa ngược tuyến yên

A. Đúng B. Sai

Câu 454.2. Hoạt động trực tiếp lên xương làm tăng tái hấp thu ở xương

A. Đúng B. Sai

Câu 454.3. Làm giảm lượng calci nước tiểu

A. Đúng B. Sai

Câu 454.4. Giảm bài xuất phosphate

A. Đúng B. Sai

Câu 454.5. Thúc đẩy hấp thu calci ở ruột non

A. Đúng B. Sai

Câu 455. Hormone ADH (vasopressin):

Câu 455.1. Được giải phóng từ các tận cùng thần kinh ở thùy sau tuyến yên

A. Đúng B. Sai

Câu 455.2. Có xu hướng làm tăng áp lực thẩm thấu huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 455.3. Làm tăng tính thấm của tế bào quai Henle với nước

A. Đúng B. Sai

Câu 455.4. Sự bài tiết ít bị ảnh hường bởi sự thay đổi áp lực thẩm thấu huyết tương dưới 10%

A. Đúng B. Sai

Câu 455.5. Bài tiết tăng khi thể tích huyết tương giảm nhưng áp lực thẩm thấu không đổi

A. Đúng B. Sai

Câu 458. Cortisol:

Câu 458.1. Gắn với một alpha globulin trong huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 458.2. Bị bất hoạt tại gan và bài xuất trong mật

A. Đúng B. Sai

Câu 458.3. Tiêm cortisol làm tăng huyết áp động mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 458.4. Ức chế giải phóng ACTH từ thùy trước tuyến yên

A. Đúng B. Sai

Câu 458.5. Được giải phóng theo nhịp sinh học nên nồng độ cortisol máu đạt đỉnh vào buổi sáng

A. Đúng B. Sai

Câu 459. Khi hoạt động bài tiết của tuyến giáp tăng lên:

Câu 459.1. Tuyến lấy iod từ máu với tốc độ nhanh hơn

A. Đúng B. Sai

Câu 459.2. Các nang tuyến nở rộng và chứa đầy chất keo

A. Đúng B. Sai

Câu 459.3. Các tế bào nang trở thành hình trụ

A. Đúng B. Sai

Câu 459.4. Các tế bào nang tiêu chất keo bằng nhập bào

A. Đúng B. Sai

Câu 459.5. Nồng độ TSH trong máu tăng

A. Đúng B. Sai

Câu 460. Sự giải phóng các hormone sản xuất ở vùng dưới đồi:

Câu 460.1. Được bài tiết bởi các tế bào vùng lồi giữa

A. Đúng B. Sai

Câu 460.2. Vượt qua sợi trục tế bào thần kinh để đến tuyến yên

A. Đúng B. Sai

Câu 460.3. Có thể điều khiển lượng bài tiết của một số hormone tuyến yên

A. Đúng B. Sai

Câu 460.4. Điều hòa giải phóng thyrotropin

A. Đúng B. Sai

Câu 460.5. Điều hòa giải phóng oxytocin

A. Đúng B. Sai

Câu 461. Bài tiết adrenalin từ tuyến thượng thận làm tăng:

Câu 461.1. Nồng độ glucose máu

A. Đúng B. Sai

Câu 461.2. Nồng độ acid béo tự do máu

A. Đúng B. Sai

Câu 461.3. Lưu lượng máu đến cơ xương

A. Đúng B. Sai

Câu 461.4. Lưu lượng máu đến vùng nội tạng

A. Đúng B. Sai

Câu 461.5. Giải phóng renin ở thận

A. Đúng B. Sai

Câu 462. Sự bài tiết TSH tăng lên bởi:

Câu 462.1. Sau khi loại bỏ một phần tuyến giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 462.2. Ở trẻ sơ sinh không có tuyến giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 462.3. Khi tốc độ chuyển hóa giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 462.4. Khi đói

A. Đúng B. Sai

Câu 462.5. Khi chế độ ăn thiếu iod

A. Đúng B. Sai

Câu 463. Hormone insulin:

Câu 463.1. Kích thích giải phóng acid béo tự do từ mô mỡ

A. Đúng B. Sai

Câu 463.2. Có xu hướng làm tăng nồng độ Kali máu

A. Đúng B. Sai

Câu 463.3. Tạo điều kiện cho glucose đi vào cơ xương

A. Đúng B. Sai

Câu 463.4. Tạo điều kiện cho acid amin đi vào cơ xương

A. Đúng B. Sai

Câu 463.5. Sự bài tiết insulin tăng lên bởi hoạt động thần kinh phế vị

A. Đúng B. Sai

Câu 464. Tuyến yên:

Câu 464.1. Điều hòa hoạt động của tất cả các tuyến nội tiết khác

A. Đúng B. Sai

Câu 464.2. Lượng prolactin được điều hòa bởi yếu tố giải phóng vùng dưới đồi

A. Đúng B. Sai

Câu 464.3. Bài tiết ADH khi áp lực thẩm thấu máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 464.4. Thùy giữa bài tiết melanotropin

A. Đúng B. Sai

Câu 464.5. Đáp ứng với tác động thần kinh và thể dịch từ não

A. Đúng B. Sai

Câu 465. Hormone thyrocalcitonin

Câu 465.1. Được sản xuất từ các tế bào nang của tuyến giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 465.2. Làm tăng tốc độ chuyển hóa cơ sở

A. Đúng B. Sai

Câu 465.3. Làm giảm calci máu ở động vật cắt tuyến cận giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 465.4. Sự bài tiết xảy ra khi nồng độ phosphate máu tăng

A. Đúng B. Sai

Câu 465.5. Kích thích hoạt động các hủy cốt bào

A. Đúng B. Sai

Câu 466. Tuyến giáp:

Câu 466.1. Lấy iod ngược chiều gradient điện hóa

A. Đúng B. Sai

Câu 466.2. Giảm kích thước khi chế độ ăn thiếu iod

A. Đúng B. Sai

Câu 466.3. Tương đối vô mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 466.4. Chứa các enzyme oxy hóa iodide thành iodine

A. Đúng B. Sai

Câu 466.5. Chứa các enzyme iod hóa tyrosine

A. Đúng B. Sai

Câu 467. Adrenalin khác noradrenalin ở các điểm sau:

Câu 467.1. Làm tăng nhịp tim khi tiêm tĩnh mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 467.2. Là catecholamine chính bài tiết bởi tủy thượng thận

A. Đúng B. Sai

Câu 467.3. Làm tăng sức co bóp cơ tim

A. Đúng B. Sai

Câu 467.4. Là một chất gây giãn phế quản hiệu quả hơn

A. Đúng B. Sai

Câu 467.5. Làm co mạch máu màng nhày

A. Đúng B. Sai

Câu 468. Bài tiết GH:

Câu 468.1. Được kích thích bởi somatostatin giải phóng từ vùng dưới đồi

A. Đúng B. Sai

Câu 468.2. Tăng khi nồng độ glucose máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 468.3. Có tác dụng tiết sữa

A. Đúng B. Sai

Câu 468.4. Làm tăng kích thước nội tạng

A. Đúng B. Sai

Câu 468.5. Kích thích gan sản xuất somatomedin

A. Đúng B. Sai

Câu 469. Vitamin D:

Câu 469.1. Làm tăng hấp thu calci ruột

A. Đúng B. Sai

Câu 469.2. Thiết yếu cho sự calci hóa bình thường của xương ở trẻ em

A. Đúng B. Sai

Câu 469.3. Cần chuyển hóa ở gan để hoạt hóa

A. Đúng B. Sai

Câu 469.4. Không được tổng hợp trong cơ thể

A. Đúng B. Sai

Câu 469.5. Thiếu vitamin D có thể dẫn đến cường cận giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 470. Hormone prolactin:

Câu 470.1. Có cấu trúc hóa học và tác dụng sinh lý tương tự LH

A. Đúng B. Sai

Câu 470.2. Có vai trò phát triển vú ở tuổi dậy thì

A. Đúng B. Sai

Câu 470.3. Sự giải phóng bị ức chế bởi dopamine

A. Đúng B. Sai

Câu 470.4. Sự bài tiết được kích thích bởi hoạt động bú

A. Đúng B. Sai

Câu 470.5. Gây ra bài xuất sữa non từ vú khi bú

A. Đúng B. Sai

Câu 471. Nồng độ calci ion hóa trong máu giảm khi:

Câu 471.1. Nồng độ phosphate máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 471.2. Tăng thông khí

A. Đúng B. Sai

Câu 471.3. Tuyến giáp được tưới máu với dịch giàu calci

A. Đúng B. Sai

Câu 471.4. Nồng độ protein máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 471.5. Natri citrate được đưa vào máu

A. Đúng B. Sai

Câu 472. Hormone thyroxine:

Câu 472.1. Được dự trữ ở các tế bào nang dưới dạng thyroglobulin

A. Đúng B. Sai

Câu 472.2. Làm tăng tốc độ sản xuất carbon dioxide khi nghỉ

A. Đúng B. Sai

Câu 472.3. Thiết yếu cho sự phát triển bình thường của não

A. Đúng B. Sai

Câu 472.4. Thiết yếu cho sản xuất hồng cầu bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 472.5. Tác dụng nhanh hơn T3

A. Đúng B. Sai

Câu 473. Hormone tuyến cận giáp:

Câu 473.1. Làm giảm độ thanh thải phosphate ở thận

A. Đúng B. Sai

Câu 473.2. Huy động calci từ xương độc lập với tác dụng trên thận

A. Đúng B. Sai

Câu 473.3. Ức chế hoạt động tuyến yên trước

A. Đúng B. Sai

Câu 473.4. Tăng lên trong máu khi nồng độ calci máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 473.5. Kích thích quá trình hoạt hóa cuối cùng của vitamin D (cholecalciferol) ở thận

A. Đúng B. Sai

Câu 474. Cấu trúc hóa học của insulin:

Câu 474.1. Chứa một vòng sterol

A. Đúng B. Sai

Câu 474.2. Giống hệt nhau ở tất cả động vật có vú

A. Đúng B. Sai

Câu 474.3. Có tác dụng khi dùng đường uống

A. Đúng B. Sai

Câu 474.4. Đã được tổng hợp trong phòng thí nghiệm

A. Đúng B. Sai

Câu 474.5. Có thể được tổng hợp bởi vi khuẩn

A. Đúng B. Sai

Câu 475. Các hormone bài tiết bởi vỏ thượng thận

Câu 475.1. Bao gồm cholesterol

A. Đúng B. Sai

Câu 475.2. Hầu hết gắn vào protein huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 475.3. Bao gồm các hormone sinh dục

A. Đúng B. Sai

Câu 475.4. Được bài xuất chủ yếu ở mật sau khi kết hợp

A. Đúng B. Sai

Câu 475.5. Thiết yếu để duy trì sự sống

A. Đúng B. Sai

Câu 478. Sự ức chế của enzyme chuyển angiotensin (ACE) làm giảm:

Câu 478.1. Sự hình thành angiotensin II

A. Đúng B. Sai

Câu 478.2. Nồng độ renin huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 478.3. Hoạt động của tim

A. Đúng B. Sai

Câu 478.4. Nồng độ angiotensin I lưu hành

A. Đúng B. Sai

Câu 478.5. Kali toàn cơ thể

A. Đúng B. Sai

Câu 479. Nồng độ ACTH huyết tương:

Câu 479.1. Đạt giá trị tối đa vào nửa đêm

A. Đúng B. Sai

Câu 479.2. Được điều hòa chủ yếu bởi nồng độ cortisol máu

A. Đúng B. Sai

Câu 479.3. Biểu hiện sự biến động sinh học quá mức ở khối u thượng thận

A. Đúng B. Sai

Câu 479.4. Tăng lên khi suy thượng thận toàn bộ

A. Đúng B. Sai

Câu 479.5. Giảm ở bệnh nhân điều trị glucocorticoid liều cao, kéo dài

A. Đúng B. Sai

Câu 480. Hậu quả có thể xảy ra đối với suy giáp trạng bao gồm:

Câu 480.1. Nhiệt độ trung tâm cơ thể dưới mức bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 480.2. Xu hướng rơi vào giấc ngủ thường xuyên

A. Đúng B. Sai

Câu 480.3. Tăng lông trên cơ thể (rậm long)

A. Đúng B. Sai

Câu 480.4. Bàn tay và bàn chân ẩm

A. Đúng B. Sai

Câu 480.5. Nhãn cầu lồi ra

A. Đúng B. Sai

Câu 481. Mất hoàn toàn đột ngột chức năng tuyến cận giáp

Câu 481.1. Dẫn đến co cơ xương

A. Đúng B. Sai

Câu 481.2. Có thể gây tử vong nếu không được điều trị nâng cao nồng độ calci ion hóa trong máu

A. Đúng B. Sai

Câu 481.3. Gây các bệnh xuất huyết do thiếu calci để cầm máu

A. Đúng B. Sai

Câu 481.4. Có thể được điều trị ngắn hạn bằng tiêm tĩnh mạch chậm calci ion

A. Đúng B. Sai

Câu 481.5. Có thể được điều trị dài hạn bằng liều vitamin D thông thường

A. Đúng B. Sai

Câu 482. Khi một bệnh nhân đái tháo nhạt được điều trị thành công bằng ADH:

Câu 482.1. Tốc độ dòng nước tiểu có thể giảm khoảng 50%

A. Đúng B. Sai

Câu 482.2. Lượng nước tiểu có thể giảm xuống khoảng 5ml/phút

A. Đúng B. Sai

Câu 482.3. Áp lực thẩm thấu nước tiểu có thể tăng lên đạt từ 100 đến 200 mosmol/l

A. Đúng B. Sai

Câu 482.4. Tiêu thụ muối cần được điều chỉnh cần thận

A. Đúng B. Sai

Câu 482.5. Huyết áp có thể ổn định trong ngưỡng bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 484. Cường giáp trạng liên quan đến:

Câu 484.1. Cân bằng nitrogen dương

A. Đúng B. Sai

Câu 484.2. Giảm bài xuất calci nước tiểu

A. Đúng B. Sai

Câu 484.3. Biểu hiện lâm sàng phù hợp với sự kích thích quá mức receptor beta adrenergic

A. Đúng B. Sai

Câu 484.4. Giảm khả năng chịu nhiệt

A. Đúng B. Sai

Câu 484.5. Tăng nồng độ của protein gắn thyroxine trong huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 485. U tủy thượng thận có thể gây tăng:

Câu 485.1. Huyết áp tâm thu thoáng qua hoặc kéo dài

A. Đúng B. Sai

Câu 485.2. Run khi dạng bàn tay

A. Đúng B. Sai

Câu 485.3. Tốc độ chuyển hóa cơ sở

A. Đúng B. Sai

Câu 485.4. Huyết áp động mạch tâm trương không đáp ứng với thuốc chẹn thụ thể alpha adrenergic

A. Đúng B. Sai

Câu 485.5. Catecholamine nước tiểu

A. Đúng B. Sai

Câu 486. Tầm vóc lùn quan sát thấy ở người trưởng thành mà thời thơ ấu bị:

Câu 486.1. Suy dinh dưỡng mạn tính

A. Đúng B. Sai

Câu 486.2. Thiến

A. Đúng B. Sai

Câu 486.3. Dậy thì sớm

A. Đúng B. Sai

Câu 486.4. Thiếu tuyến giáp

A. Đúng B. Sai

Câu 486.5. Thiếu tuyến thượng thận

A. Đúng B. Sai

2. thiến từ thời thơ ấu 🡪 làm chậm cốt hóa sụn đầu xương dài 🡪 tăng chiều cao (hormone sinh dục làm tăng cốt hóa đầu xương dài)

4. vì T3,T4 làm tăng trưởng cơ thể và trưởng thành não bộ

Câu 487. Hormone insulin:

Câu 487.1. Nhu cầu vào buổi tối tương đương với ban ngày

A. Đúng B. Sai

Câu 487.2. Thời gian bán thải thường giảm ở bệnh nhân đái tháo đường

A. Đúng B. Sai

Câu 487.3. Gắn một phần vào protein trong máu

A. Đúng B. Sai

Câu 487.4. Nhu cầu tăng ở bệnh béo phì

A. Đúng B. Sai

Câu 487.5. Nhu cầu tăng do tập thể dục

A. Đúng B. Sai

4. béo phì làm tăng sự kháng insulin (🡪 ĐTĐ typ II)

5. tập thể dục 🡪 giảm đường máu🡪 giảm nhu cấu insulin

Câu 488. Nguy cơ cơn tetani tăng lên khi:

Câu 488.1. Tăng đột ngột bicarbonate huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 488.2. Tăng đột ngột magie huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 488.3. Loại bỏ thùy trước tuyến yên

A. Đúng B. Sai

Câu 488.4. Khởi phát suy hô hấp

A. Đúng B. Sai

Câu 488.5. Khởi phát suy thận

A. Đúng B. Sai

1.Đ HCO3- tăng gắn vào Ca

2.S vì Mg đối kháng Ca trong qáu trình co cơ

4.S vì suy hô hấp gây toan hô hấp 🡪 H+ chiếm chỗ vào vị trí gắn Albumin của Ca 🡪 tăng gp Ca vào máu

5. S vì suy thận gây toan chuyển hóa

Câu 489. Sự phá hủy thùy trước tuyến yên gây nên:

Câu 489.1. Vô kinh

A. Đúng B. Sai

Câu 489.2. Đái tháo nhạt

A. Đúng B. Sai

Câu 489.3. Da nhợt nhạt

A. Đúng B. Sai

Câu 489.4. Mất khả năng chịu đựng stress nặng

A. Đúng B. Sai

Câu 489.5. Giảm tốc độ chuyển hóa cơ sở

A. Đúng B. Sai

3.Đ vì liên quan ACTH gây sạm da

4. Đ liên quan ACTH 🡪 cortisol

Câu 490. Loại bỏ tuyến giáp (không điều trị thay thế) có thể dẫn đến tăng:

Câu 490.1. Nồng độ TSH máu

A. Đúng B. Sai

Câu 490.2. Nồng độ cholesterol máu

A. Đúng B. Sai

Câu 490.3. Nồng độ glucose máu trong nghiệm pháp dung nạp đường huyết đường uống

A. Đúng B. Sai

Câu 490.4. Thời gian đáp ứng phản xạ gân

A. Đúng B. Sai

Câu 490.5. Run đầu ngón

A. Đúng B. Sai

Câu 491. Trong đái tháo đường nặng, có thể giảm:

Câu 491.1. Áp lực thẩm thấu dịch ngoại bào

A. Đúng B. Sai

Câu 491.2. Cảm giác thèm ăn

A. Đúng B. Sai

Câu 491.3. Thể tích máu

A. Đúng B. Sai

Câu 491.4. pH máu động mạch dưới 7.0

A. Đúng B. Sai

Câu 491.5. Bicarbonate máu xuống còn một nửa giá trị bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 492. Sản xuất glucocorticoid quá mức (hội chứng Cushing) gây tăng:

Câu 492.1. Độ dày da

A. Đúng B. Sai

Câu 492.2. Sức mạnh xương

A. Đúng B. Sai

Câu 492.3. Glucose máu

A. Đúng B. Sai

Câu 492.4. Huyết áp động mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 492.5. Tốc độ liền vết thương

A. Đúng B. Sai

2. S vì nó tăng phân giải protein chất nền xương

Câu 493. Khối u tuyến yên bài tiết quá mức GH ở người trưởng thành có thể dẫn đến:

Câu 493.1. Bán manh đồng danh

A. Đúng B. Sai

Câu 493.2. Bệnh khổng lồ

A. Đúng B. Sai

Câu 493.3. Giảm nồng độ somatomedin máu

A. Đúng B. Sai

Câu 493.4. Tăng kích thước gan

A. Đúng B. Sai

Câu 493.5. Tăng nồng độ glucose máu

A. Đúng B. Sai

Câu 494. Hôn mê hạ đường huyết khác với hôn mê tăng đường huyết ở điểm nào?

Câu 494.1. Mất ý thức nhanh chóng

A. Đúng B. Sai

Câu 494.2. Mạch yếu

A. Đúng B. Sai

Câu 494.3. pH máu bình thường

A. Đúng B. Sai

Câu 494.4. Không có glucose niệu

A. Đúng B. Sai

Câu 494.5. Nồng độ acetone cao trong nước tiểu

A. Đúng B. Sai

2. S. mạch trong hạ đườg huyết mạnh, tăng đường huyết yếu

Câu 495. Suy thượng thận có thể làm giảm:

Câu 495.1. Thể tích dịch ngoại bào

A. Đúng B. Sai

Câu 495.2. Tổng số khối hồng cầu

A. Đúng B. Sai

Câu 495.3. Tỷ lệ Natri:Kali huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 495.4. Huyết áp động mạch

A. Đúng B. Sai

Câu 495.5. Ure máu

A. Đúng B. Sai

5.S vì hạ huyết áp🡪 thiểu niệu🡪 giảm thải ure máu

Câu 496. Trong đái tháo đường toan ceton, sự thoái hóa của chất nào giảm?

Câu 496.1. Ketone

A. Đúng B. Sai

Câu 496.2. Glycogen

A. Đúng B. Sai

Câu 496.3. Glucose

A. Đúng B. Sai

Câu 496.4. Chất béo

A. Đúng B. Sai

Câu 496.5. Acid amin

A. Đúng B. Sai

Câu 498. Thiếu bài tiết GH:

Câu 498.1. Ở trẻ em sẽ gây chậm dậy thì

A. Đúng B. Sai

Câu 498.2. Ở trẻ em dẫn đến tầm vóc lùn, chi còi cọc hơn thân mình

A. Đúng B. Sai

Câu 498.3. Đi kèm với da nhợt, mịn và mềm

A. Đúng B. Sai

Câu 498.4. Ở người lớn dẫn đến giảm kích thước nội tạng

A. Đúng B. Sai

Câu 498.5. Có thể được điều trị hiệu quả với GH bò

A. Đúng B. Sai

1.S vì GnRH mới quyết định trưởng thành hệ sinh dục

2. S vì gây lùn cân đối

Câu 499. Sự bài tiết PTH thường tăng ở:

Câu 499.1. Bệnh nhân suy thận mạn

A. Đúng B. Sai

Câu 499.2. Ở người sử dụng quá liều vitamin D

A. Đúng B. Sai

Câu 499.3. Ở bệnh nhân u thùy trước tuyến yên bài tiết quá mức hormone

A. Đúng B. Sai

Câu 499.4. Nồng độ phosphate máu giảm

A. Đúng B. Sai

Câu 499.5. Nồng độ protein huyết tương tăng

A. Đúng B. Sai

4. phosphate điều hòa thông qua Ca, khi P máu giảm 🡪 tăng Ca tự do 🡪 giảm PTH

Câu 501. Phẫu thuật cắt bỏ tuyến yên có thể dẫn đến giảm:

Câu 501.1 Áp lực thẩm thấu huyết tương

A. Đúng B. Sai

Câu 501.2. Tần xuất kinh nguyệt

A. Đúng B. Sai

Câu 501.3. Lông nách

A. Đúng B. Sai

Câu 501.4. Ham muốn tình dục

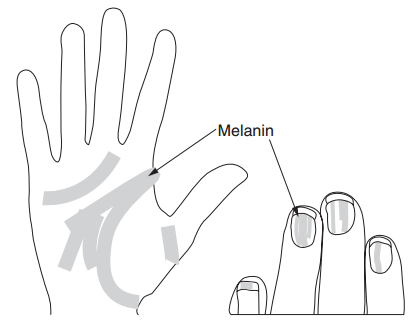
A. Đúng B. Sai

Câu 501.5. Kích thước vú

A. Đúng B. Sai

**Lange Q and A USMLE step 1**

**Physiology**

Câu 1. Bàn tay và móng tay của một phụ nữ 45 tuổi bị đổi màu như hình 2-1. Người phụ nữ khẳng định mình đã mắc lao phổi cách đây 10 năm. Bác sỹ kê đơn cho bệnh nhân dùng cortisol nhưng cũng tư vấn về tác dụng không mong muốn của thuốc là mỏng da và teo cơ các chi do có sự tăng lên của hiện tượng nào sau đây?

A. Bài tiết hormon kích thích tuyến vỏ thượng thận (ACTH)

B. Bài tiết hormon giải phóng ACTH

C. Sự nhạy cảm với insulin trong các cơ

D. Sự giáng hóa protein

E. Quá trình lành vết thương

Lao 🡪 suy thượng thận 🡪 phải dùng cortisol bên ngoài kéo dài 🡪 tiêu protein 🡪 mỏng da, teo cơ

Câu 3. Một nam giới 34 tuổi được đưa vào phòng khám cấp cứu sau khi được phát hiện đang nằm bất tỉnh trong nhà riêng. Có vẻ như anh ta đã ở trong trạng thái này 2 ngày nay. Xét nghiệm máu và nước tiểu hướng đến tình trạng tăng hormon ADH trong máu. Yếu tố nào sau đây trực tiếp kích thích bài tiết ADH ở bệnh nhân này?

A. Angiotensinogen

B. Tăng áp suất thẩm thấu dịch ngoại bào

C. Hạ thân nhiệt

D. Hormon tuyến giáp

E. Tăng thể tích tuần hoàn

[< br >]

Câu 5. Bệnh nhân nữ 15 tuổi thể trạng rất gầy vào viện vì đau đầu, tiểu nhiều và có động kinh cơn lớn. Bệnh nhân nói rằng gần đây mình thường xuyên bị nôn nhưng hiện tại thì không còn nữa. BMI là 14,1. Xét nghiệm glucose, canxi và kali máu bình thường. Nồng độ Natri, Clo và áp lực thẩm thấu huyết tương thấp. Chẩn đoán nào dưới đây có khả năng nhất?

A. Bệnh Addison

B. Đái tháo nhạt trung ương

C. Đái tháo đường

D. Đái tháo nhạt do thận

E. Ngộ độc nước

Nôn, tiểu quá nhiều 🡪 mất dịch 🡪 khát 🡪 uống nhiều nước quá/ thể trạng gầy 🡪 ngộ độc nước

Câu 12. Một bệnh nhân 54 tuổi mắc đái tháo đường thể phụ thuộc insulin cho biết nhu cầu insulin của bà ấy đã tăng lên rất nhanh trong năm ngoái (từ 50 UI lên tới gần 200 UI insulin người tái tổ hợp) và đường máu vẫn kiểm soát rất kém. Ý nào sau đây có thể là nguyên nhân làm đái tháo đường nặng lên ở bệnh nhân này?

A. Kháng thể kháng insulin có hiệu giá cao

B. Cải thiện chế độ ăn

C. Cải thiện chương trình tập luyện

D. Tiến triển của bệnh mạch máu lớn

E. Sút cân

[< br >]

Câu 17. Bệnh nhân nam tuổi trung niên bị trật khớp vai được nắn chỉnh trong điều kiện an thần tỉnh bằng thuốc etomidate. Do etomidate đã được báo cáo là có thể ảnh hưởng đến chức năng vỏ thượng thận nên bệnh nhân được lấy máu xét nghiệm nồng độ ACTH và cortisol vào ngày hôm sau. Các kết quả xét nghiệm bên dưới cho thấy điều gì?

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Giá trị bình thường | Bệnh nhân 7h | Bệnh nhân 7h30 | Bệnh nhân  19h | Bệnh nhân  19h30 |
| ACTH (pg/mL) | 50 – 250 | 110 | 90 | 120 | 200 |
| Cortisol (µg/dL) | 6 – 23 | 10 | 8 | 20 | 24 |

A. Đảo ngược nhịp bài tiết ngày đêm

B. Bài tiết bình thường theo nhịp ngày đêm

C. Bài tiết bình thường không theo nhịp ngày đêm

D. Suy thượng thận tiên phát

E. Suy thượng thận thứ phát

[< br >]

Câu 25. Sử dụng kỹ thuật micropuncture để lấy mẫu máu ở tiểu động mạch đến và tiểu động mạch đi của tiểu cầu thận. Chất nào sau đây có tỷ lệ nồng độ trong tiểu động mạch đến/tiểu động mạch đi thấp nhất?

A. Albumin

B. Clo

C. Glucose

D. Kali

E. Natri

Câu 27. Liệu pháp điều trị bằng corticoid liều cao trong viêm khớp dạng thấp còn nhiều tranh cãi. Có sự đồng thuận cao cho rằng corticoid có hiệu quả rất tốt trong kiểm soát đợt cấp viêm khớp dạng thấp nhưng có thể có những tác dụng không mong muốn nghiêm trọng. Ý nào dưới đây là biến chứng của việc dùng liều cao glucocorticoid?

A. Tăng trưởng quá mức ở trẻ em và to viễn cực ở người lớn

B. Tăng kali máu

C. Hạ natri máu

D. Ức chế trục dưới đồi – tuyến yên – thượng thận

E. Giảm thể tích ngoại bào

[< br >]

Câu 29. Dạng vận chuyển chủ yếu của CO2 trong máu là ?

A. Dạng carbamin

B. CO2 dạng hòa tan

C. CO3-2

D. HCO3-

E. H2CO3

[< br >]

Câu 49. Một trẻ 4 tuổi có dấu hiệu dậy thì sớm được đưa đến phòng khám và được chẩn đoán thiếu hụt bẩm sinh enzym 21-β-hydroxylase. Mất cơ chế điều hòa ngược của tuyến yên và có sự bài tiết quá nhiều ACTH. Hậu quả nào sau đây sẽ xảy ra?

A. Teo vỏ thượng thận

B. Phì đại tủy thượng thận

C. Bài tiết quá nhiều cortisol

D. Giúp tăng tiền chất tổng hợp cortisol

E. Giảm nhanh nồng độ cholesterol huyết thanh

[< br >]

Câu 51. Một vận động viên cử tạ vừa được tiêm testosteron để làm tăng khối lượng cơ, được khám vô sinh và thấy có lượng tinh trùng rất thấp. Tác dụng nào sau đây là của testosteron và góp phần gây ra tình trạng trên?

A. Hoạt hóa inhibin

B. Điều hòa ngược âm tính của leptin

C. Điều hòa ngược âm tính của GnRH

D. Ức chế prostaglandin trong tinh dịch

E. Làm giảm nhiệt độ trung tâm

Testosterol cao 🡪 điều hòa ngược âm tính vòng dài 🡪 giảm GnRH 🡪 giảm FSH , LH

Giảm FSH thì mới gairm số lượng tinh trùng

Câu 53. Một trong những sự khác nhau giữa insulin ngoại sinh và insulin nội sinh là?

A. Đạt được nồng độ ở mô ngoại biên cao hơn trong gan, với insulin nội sinh thì ngược lại

B. Chứa peptid – C, trong khi insulin nội sinh không có

C. Không có tình trạng kháng insulin ngoại sinh giống như insulin nội sinh

D. Luôn có nguồn gốc động vật, vì vậy kém hiệu quả hơn do sự khác biệt cấu tạo chuỗi và các kháng thể kháng insulin

E. Là dạng tiền insulin, trong khi insulin nội sinh đã bị cắt bỏ đoạn peptid – C

[< br >]

Câu 55. Một bệnh nhân nữ 50 tuổi được cắt bỏ đoạn cuối hồi tràng trong phẫu thuật cắt u. Khoảng 3 năm sau, bệnh nhân được nhập viện và da xanh xao. Hemoglobin là 9 g/dL, MCV tăng lên đến 110 fL. Chẩn đoán sơ bộ là tình trạng thiếu hụt vitamin. Thiếu loại vitamin nào sau đây nhiều khả năng là nguyên nhân gây ra các triệu chứng trên?

A. A

B. B1

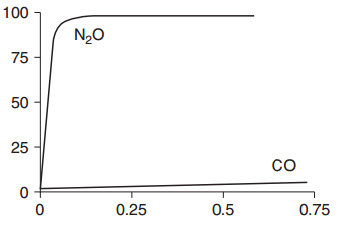
C. B6

D. B12

E. K

[< br >]

Câu 56. Hình bên mô tả sự khuếch tán của 2 chất khí (N2O và CO) từ trong phế nang vào mao mạch phổi. Dựa vào những thông tin này có thể kết luận gì về CO?



% Áp suất phế nang

Thời gian trong mao mạch (s)

A. Không hòa tan trong máu

B. Không tương tác với hemoglobin

C. Có sự cân bằng với mao mạch phổi

D. Là khí trao đổi bị hạn chế bởi khuyeechs tán

E. Là khí trao đổi giới hạn bởi tưới máu

thời gian trong mao mạch

Câu 58. Một phụ nữ 18 tuổi đến khám vì sốt và mệt mỏi 1 tuần nay. Khám có vàng da nhẹ và sốt. Hemoglobin là 13.8 g/dL, số lượng bạch cầu là 13 x109/L. Nồng độ bilirubin máu tăng (42 mmol/L) trong đó 95% là bilirubin tự do. Men gan bình thường. Nguyên nhân của các dấu hiệu và triệu chứng trên nhiều khả năng là do:

A. Ngộ độc rượu

B. Thiếu enzym liên hợp glucuronyl transferase

C. Tăng Lactat dehydrogenase LDH)

D. Tan máu nhiều

E. Tắc nghẽn đường mật

[< br >]

Câu 64. Chuyển hóa bình thường của cơ thể tạo ra một lượng lớn axit. Mặc dù vậy, độ pH máu hơi kiềm nhẹ (khoảng 7.4). Tính kiềm của dịch ngoại bào được duy trì chủ yếu nhờ cơ thể đào thải chất nào sau đây?

A. NH3

B. CO2

C. Thể cetonic như axit acetoacetic

D. Axit lactic

E. Các axit có thể chuẩn độ được như axit phosphoric

Thải acid chủ yếu qua CO2 quá trình hô hấp

[< br >]

Câu 66. Một bệnh nhân nam 55 tuổi đến khám vì đau đầu và thay đổi thị trường. Ông ấy cao 6.5 feet (=1.98 m) và có khuôn mặt to tròn. Da bàn tay, bàn chân dày và so với bức ảnh khi ông ấy 30 tuổi thì mũi, tai và cằm trở lên to hơn. Hàm răng có nhiều kẽ hở, hay bị ra mồ hôi và khó ngủ. Việc điều trị bằng loại hormon nào dưới đây sẽ đem lại lợi ích cho bệnh nhân này?

A. GHRH

B. GH

C. Insulin

D. Somatostatin

E. Hormon tuyến giáp

[< br >]

Câu 67. Một bệnh nhân nữ 40 tuổi đến khám vì mệt mỏi kéo dài, đau cơ và yếu toàn thân. Khám lâm sàng thấy tăng cân ít, da khô và giảm phản xạ gân xương. Xét nghiệm có TSH >10 mU/L (bình thường: 0.5 – 5 mU/L); nồng độ FT4 thấp hơn bình thường. Giải thích nào dưới đây là hợp lý nhất?

A. Cường giáp do bệnh lý tự miễn

B. Cường giáp do ăn quá nhiều iod

C. Cường giáp thứ phát do bất thường trục dưới đồi – tuyến yên

D. Suy giáp do bệnh lý tự miễn

E. Suy giáp thứ phát do bất thường trục dưới đồi – tuyến yên

[< br >]

Câu 70. Một bệnh nhân nữ vào viện vì sốt (nhiệt độ trung tâm tương đương 39oC) và tăng bạch cầu máu. Phát biểu nào dưới đây là đúng về sự tăng nhiệt độ trung tâm của bệnh nhân này?

A. Các độc tố của vi khuẩn tác động trực tiếp lên cơ vân làm tăng hoạt động co cơ, do đó sinh nhiệt và làm tăng nhiệt độ trung tâm.

B. Nhiệt độ trung tâm hiện tại cao hơn “nhiệt độ chuẩn” ở vùng dưới đồi.

C. Nhiệt độ trung tâm tăng lên là do bạch cầu tăng tạo nhiệt.

D. Tăng prostaglandin làm tăng “nhiệt độ chuẩn” ở vùng dưới đồi.

E. Bệnh nhân sẽ được gắng sức làm ra mồ hôi để đánh giá thêm về nhiệt độ trung tâm.

[< br >]

Câu 73. Ý nào dưới đây là đúng về sự đáp ứng thích nghi của cơ thể khi chuyển từ nơi ngang mực nước biển đến sống ở nơi cao hơn?

A. Giãn phế quản

B. Giảm cung lượng tim

C. Giảm nồng độ EPO lưa hành

D. Giảm nồng độ 2,3 diphosphoglycerat (2,3-DPG)

E. Tăng thông khí

[< br >]

Câu 78. Một bệnh nhân được chẩn đoán thiếu folat. Xét nghiệm có thiếu máu, MCV là 105 fL (bình thường 80 – 96) và MCHC là 34 g/dL (bình thường: 32-36). Thiếu máu thuộc loại hồng cầu to, đẳng sắc. Ở bệnh nhân này, bạn dự đoán giá trị của MCH (Hb hồng cầu trung bình) như thế nào so với giá trị bình thường ?

A. MCH cao hơn bình thường

B. MCH thấp hơn bình thường

C. MCH trong giới hạn bình thường

D. Dựa vào các thông tin trên thì không thể khẳng định được

[< br >]

Câu 89. Trong khi gắng sức ở cuộc thi marathon, một vận động viên đã bất tỉnh và được nhập viện trong tình trạng mất nước cấp tính nặng. Tình trạng nào dưới đây có khả năng nhất ở bệnh nhân này?

A. Giảm tốc độ đáp ứng thụ cảm thể áp suất

B. Giảm áp suất thẩm thấu huyết tương

C. Tăng đào thải nước qua thận

D. Nồng độ ADH huyết tương thấp

E. Giảm tính thấm với nước của các tế bào ống góp

[< br >]

Câu 90. Khi glucose tăng mạn tính ở bệnh nhân đái tháo đường kiểm soát đường huyết kém, xảy ra quá trình glycosyl hóa nhiều protein. Sự thay đổi của chất nào sau đây thường được sử dụng làm chỉ điểm cho biết hiệu quả của liệu pháp kiểm soát đường máu?

A. HbA1c

B. lipoprotein (a)

C. Albumin bị biến đổi

D. Myoinositol

E. Sorbitol

[< br >]

Câu 96. Một bệnh nhân nam 43 tuổi bị thiếu máu và nồng độ hemoglobin là 12.2 g/dL (bình thường là 15.5 g/dL). Hồng cầu nhỏ với MCV = 70 fL. Đáp án nào dưới đây có thể là nguyên nhân thiếu máu của bệnh nhân này?

A. Chảy máu cấp tính

B. Thiếu folat

C. Thiếu sắt

D. Thiếu vitamin B12

E. Thiếu vitamin K

[< br >]

Câu 104. Heparin là chất chống đông mạnh, tác dụng nhanh và có nhiều ứng dụng trong lâm sàng. Đáp án nào sau đây là cơ chế tác dụng của heparin?

A. Hoạt hóa prothrombin

B. Tác dụng hiệp đồng với antithrombin đối kháng lại thrombin

C. Giảm thời gian prothrombin

D. Đối kháng tác dụng của canxi

E. Tăng hoạt tính của vitamin K

[< br >]

Câu 115. Một bệnh nhân có tăng áp lực thẩm thấu máu, giảm nồng độ ADH huyết tương và nước tiểu nhiều và áp lực thẩm thấu thấp. Không có glucose trong nước tiểu. Chẩn đoán hợp lý nhất ở bệnh nhân này là gì?

A. Suy tim sung huyết

B. Đái tháo nhạt do thận

C. Đái tháo nhạt do thần kinh

D. Chứng uống nhiều tiên phát

E. Đái tháo đường kiểm soát kém

[< br >]

Câu 119. Trên thế giới, một trong những nguyên nhân nhiễm kí sinh trùng thường gặp nhất là sán máng. Giả sử bệnh nhân mắc bệnh này được xét nghiệm công thức máu. Số lượng tế bào máu nào sau đây có thể tăng lên?

A. Bạch cầu ái toan

B. Hồng cầu

C. Bạch cầu mono

D. Bạch cầu trung tính

E. Tiểu cầu

[< br >]

Câu 120. Sau phẫu thuật cắt tuyến giáp hoàn toàn do hậu quả của tai nạn ô tô, một phụ nữ 47 tuổi có dấu hiệu Trousseau, xuất hiện bàn tay co quắp sau khi bơm áp lực băng đo huyết áp cao hơn huyết áp tâm thu trong vài phút. Ý nào dưới đây mô tả đúng nhất về tình trạng bệnh nhân sau phẫu thuật so với trước phẫu thuật?

A. Giảm phản xạ gân xương

B. Nồng độ calcitonin huyết thanh cao

C. Nồng độ canxi huyết thanh thấp hơn

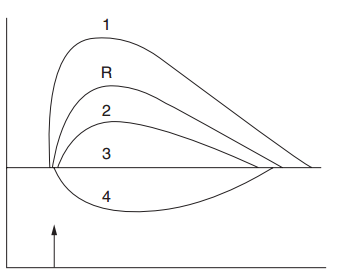
D. Nồng độ ion phosphat huyết thanh thấp hơn

E. Khoảng QT trên điện tâm đồ ngắn lại

[< br >]

Câu 127. Hình bên dưới biểu diễn nồng độ glucose máu sau khi uống 100 gam glucose (ở thời điểm mũi tên) ở 1 bệnh nhân mới được chẩn đoán đái tháo đường typ 2. Đường cong R là đáp ứng ban đầu của bệnh nhân. Sau khi thu được đường cong R, bệnh nhân bắt đầu thực hiện chế độ tập luyện hàng ngày. Sau vài tuần tập luyện thu được được cong thứ hai. Đường cong nào trong đồ thị mô tả sự đáp ứng với glucose sau khi tập luyện?

A. Đường cong 1



Đường máu

Thời gian

B. Đường cong 2

C. Đường cong 3

D. Đường cong 4